

# ĐÔI NÉT VỀ ĐẶC ĐIỂM TIÊU ĐỀ BÀI HỌC TRONG GIÁO TRÌNH KHẨU NGỮ TIẾNG HÁN

SOME FEATURES OF THE LESSON TITLES  
IN CHINESE CONVERSATION TEXTBOOKS

PHẠM NGỌC HÀM

(PGS.TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

NGÔ MINH NGUYỆT

(TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

**Abstract:** Title owns the most general value of content of lesson, the absorbability of the lesson partly depends on the attraction of the title. Through the title analysis of Chinese conversation lesson plans for sophomores of Faculty of Chinese Linguistics and Culture, University of Languages and International Studies, Hanoi National University, the article brings forward some features and roles of title of Chinese lesson.

**Key words:** Title; Chinese; Conversation lesson plan.

## 1. Đặt vấn đề

Khi đọc giả lần đầu tiếp xúc với một tác phẩm văn học, khán giả lần đầu tìm hiểu một bộ phim mới trình chiếu, học sinh, sinh viên lần đầu đến với một giáo trình, một bài học mới, trước tiên thường là quan sát và cảm nhận tác phẩm ngôn từ, nội dung bài học qua tiêu đề.

"Tiêu đề là những câu từ ngắn gọn, có giá trị như một dấu hiệu tường minh cho nội dung một bài viết hoặc một tác phẩm" [1]. Một tiêu đề hay, có tính gợi mở sẽ có sức cuốn hút đặc biệt với đối tượng tiếp nhận nó. Qua thực tiễn giảng dạy, chúng tôi thấy một số giáo trình thực hành tiếng Trung Quốc giai đoạn trung cấp, tác giả biên soạn đã rất chú ý đến cách đặt tiêu đề cho mỗi bài. Các tiêu đề ấy vừa ngắn gọn, vừa giàu tính nhạc, có những tiêu đề phảng phất âm điệu của một câu thơ, có khi là một câu thành ngữ, tục ngữ hoặc quán ngữ hay một câu danh ngôn trong tác phẩm kinh điển mang sắc thái văn ngôn rõ nét.

Đối với mỗi bài học, cách đặt tiêu đề như thế vừa có tính chất gợi mở về trọng tâm của chủ điểm, chủ đề, vừa gây hứng thú cho người học. Chính việc vận dụng yếu tố văn ngôn vào chủ điểm nói giai đoạn nâng cao đã giúp người học tiếp cận với cách diễn đạt mang tính bác học, cuốn hút người nghe, nâng cao tính thuyết phục của văn bản nói, đồng thời cũng là cơ hội

trau dồi và thể hiện năng lực ngôn ngữ của người học. Bài viết này thông qua việc phân tích đặc điểm tiêu đề của một số bài học, nhằm làm rõ vai trò của tiêu đề bài học trước hết là bài học khẩu ngữ tiếng Hán trong trường chuyên ngữ đối với việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ cho sinh viên.

## 2. Đặc điểm của tiêu đề bài học khẩu ngữ tiếng Hán

Để làm sáng tỏ đặc điểm tiêu đề, chúng tôi đã tiến hành khảo sát tên các bài học của hai tập giáo trình khẩu ngữ tiếng Hán trung cấp dành cho năm thứ hai của khoa Ngôn ngữ Văn hóa Trung Quốc, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Kết quả như sau:

Hai tập giáo trình này gồm 20 bài học, mỗi bài có từ 2 đến 3 bài đọc chính. Trong tổng số 56 tiêu đề của 56 bài đọc cùng với 20 tiêu đề thuộc 20 chủ điểm thì có tới 43/76 tiêu đề, chiếm 56,5% hoặc mang tính chất tu từ, hoặc là một câu thành ngữ, tục ngữ, câu danh ngôn trong kinh điển, hơn thế nữa là mang dáng dấp của một câu thơ thất ngôn giàu nhạc điệu. Kết quả cụ thể như sau:

2.1. Tiêu đề có sử dụng ngữ cố định như thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ, yết hậu ngữ,..., gồm 民以食为天 *dân dĩ thực vi thiên* (ăn là số 1/ ăn là quan trọng nhất), 众口难调 *chúng khẩu*

*nan điều* (làm dâu trăm họ), 多个朋友多条路 *đa cá bằng hữu đa điều lộ* (thêm một người bạn thêm con đường sống), 萝卜白菜, 各有所爱 *các hửu sở ái* (mỗi người một sở thích), 十年树木, 百年树人 *thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân* (mười năm trồng cây, trăm năm trồng người), 到什么山上唱什么歌 (nhập gia tùy tục), 入乡随俗 *nhập hương tùy tục* (nhập gia tùy tục), 吃不了兜着走 (ăn không hết, gói mang về), 赶鸭子上架 (đuối hổ về rừng),...

Việc sử dụng ngữ cố định làm tiêu đề vừa ngắn gọn súc tích, vừa có tính gợi mở, dẫn dắt vào chủ đề thông qua tư duy liên tưởng. Những tiêu đề dạng này góp phần giúp người học tích lũy được nhiều thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ để phong phú vốn từ vựng của mình và thích hợp với việc vận dụng vào thực tiễn diễn đạt nói giải đoạn nâng cao. Tính tiết tấu của nó giúp cho việc đọc diễn cảm, nói và ghi nhớ thuận lợi hơn. Trong đó, nhiều câu mang đậm sắc thái văn ngôn như *民以食为天 dân dĩ thực vi thiên*, 众口难调 *chúng khẩu nan điều*, 入乡随俗 *nhập hương tùy tục*. Đặc biệt là tiêu đề *民以食为天*, để lí giải được câu thành ngữ này, người dạy không thể thiếu kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và văn hóa cổ đại Trung Quốc. Theo quan niệm của người xưa, trời đất và con người là một thể thống nhất, trong quá trình hình thành vũ trụ, trời có trước, đất có sau rồi mới có con người. *天 thiên* (trời) ngoài trường hợp làm từ đơn ra, còn có thể làm từ tổ ghép với *địa* (đất), yếu tố *天 thiên* bao giờ cũng đứng trước *địa*, như *天地 thiên địa*, *天干地支 thiên can địa chi*,... Trong tiếng Việt, vừa có từ ghép “trời đất” tồn tại song song với “thiên địa”, vừa có “đất trời”, khi cần văn bằng, người ta có thể đảo vị trí hai từ tổ thành “đất trời” như trong câu thơ của Hồ Chủ Tịch “*Đất trời một thoáng thu màn lướt, sông núi muôn trùng trái gấm phơi*”. Tuy

nhiên, trường hợp đảo từ tổ này rất ít gặp. Chính vì vậy, nên giải thích *天 thiên* trong *民以食为天 dân dĩ thực vi thiên* là “số 1”, “đầu tiên”, “quan trọng nhất” theo logic sự tồn tại về vật chất (thể xác/ sức khỏe) là cơ sở cho mọi theo đuổi về giá trị tinh thần. Hơn nữa, trong bối cảnh nền sản xuất nông nghiệp nghèo nàn lạc hậu lại phải đối mặt với thiên tai, no ấm là ước mơ ngàn đời của người Trung Quốc cũng như người Việt Nam trước đây, “*ăn là số 1*” là một thực tế khách quan đã được kiểm chứng.

Trong câu *十年树木, 百年树人 thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân* thì hiện tượng sử dụng linh hoạt từ loại trong văn ngôn *树 thụ* (cây) vốn là danh từ lâm thời chuyển hóa thành động từ “trồng cây” và *树人 thụ nhân* (trồng người) đã làm nên cấu trúc bốn chữ ngắn gọn, cân đối, mang ý nghĩa ví von so sánh. Vận dụng thành ngữ này vào việc truyền tải thông điệp về *ý nghĩa to lớn của công tác giáo dục, bồi dưỡng nhân tài* sẽ có sức thuyết phục cao.

2.2. Dùng những câu mang đậm màu văn ngôn làm tiêu đề, như: *乐在其中话购物 lạc tại kì trung* (có niềm vui trong đó), *爱美之心, 人皆有之 ái mỹ chi tâm, nhân giai hữu chi* (ưa chuộng cái đẹp, thế gian lẽ thường).

Trong hai tiêu đề này, *乐在其中 lạc tại kì trung* và *人皆有之 nhân giai hữu chi* là hai cấu trúc thuần túy văn ngôn được vận dụng vào bài nói. Trong đó, *乐在其中 tương đương với欢乐* (cảm giác vui vẻ) và *人皆有之 tương đương với人人都有* (mọi người đều có). Các cụm từ bốn tiết với ưu thế của nó đã làm cho việc biểu đạt hấp dẫn hơn, thuyết phục hơn, hiệu quả hơn.

2.3. Dẫn danh ngôn, điển cố trong tác phẩm kinh điển làm tiêu đề, như: *有朋自远方来 hữu bằng tự viễn phương lai* (có bạn đến chơi), *乐在其中 lạc tại kì trung*. Đây là hai câu xuất xứ

từ tác phẩm Luận ngữ, ca ngợi phẩm chất của những học trò hiếu học, biết giao lưu, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ và tìm thấy nguồn vui trong quá trình học tập. Việc vận dụng các câu kinh điển này, đồng thời liên hệ với xuất xứ của nó sẽ không những nâng cao được hiệu quả trau dồi kiến thức và rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ mà còn phát huy hiệu quả giáo dục nhân cách và lòng say mê học tập cho học sinh.

Trong diễn đạt nói năng cao, nếu vận dụng một cách đặc địa các câu thành ngữ, tục ngữ hay danh ngôn, không những làm tăng thêm tính tiết tấu của văn bản mà còn thể hiện năng lực trau dồi và vận dụng ngôn ngữ gắn với văn hóa của người nói, mang lại cảm hứng cho người nghe. Đó là “do quan niệm thẩm mỹ của người xưa là chuộng *tập cổ* (ưa bắt chước người xưa) câu văn càng cổ, càng dẫn nhiều chuyện cổ, câu nói cổ của thánh hiền thì càng hay, càng mang tính chất mẫu mực” [2].

2.4. Dùng những câu mang sắc thái thơ thát ngôn, như 购物, 让我欢喜让我忧 (nỗi niềm mua đồ), 有钱难买好身体 (tiền không mua nổi sức khỏe), 就业的路有多长 (chặng đường tìm việc bao xa). Với những tiêu đề này, trước hết yêu cầu người đọc phải hiểu và đọc diễn cảm, toát lên tiết tấu và tính nhạc của ngôn ngữ “thơ” ngay trong tiêu đề. Tiết tấu đó là 让我欢喜//让我忧; 有钱/难买/好/身体 và 就业/的路//有/多长. Mỗi tiêu đề đều phát huy được giá trị biểu cảm và giá trị truyền tải thông tin của nó. Ví dụ, tiêu đề thứ nhất đã làm nổi rõ tính hai mặt của một vấn đề: *Mua hàng hiện nay vừa khiến tôi vui, vừa khiến tôi buồn*. Trong đó, niềm vui là cơ bản; đặt trước; nỗi buồn là mặt tồn tại, cần giải quyết; đặt sau, và “tôi” sẽ là chủ thể bán luận. Tiêu đề đó gợi mở và yêu cầu mỗi sinh viên hãy đặt mình vào vai người tiêu dùng mà nói về nỗi niềm của mình. Từ đó, đánh giá và đưa ra kiến nghị với nhà sản xuất, nhà phân phối, người tiêu dùng cũng như người quản lý, nhằm làm cho thị trường của ta hoàn thiện hơn. Thật là một tiêu đề lý thú. Tiêu đề thứ hai lại làm nổi

rõ thông điệp *tiền không phải là vạn năng, sức khỏe là quý nhất*. Tiêu đề thứ ba lại là nỗi niềm của người lao động với vấn đề việc làm- một vấn đề xã hội thiết thực nhất với thanh niên sinh viên hiện nay.

2.5. Tiêu đề cần xứng, giàu tính nhạc, như: 有什么// 别有病 (có gì cũng tốt, đừng có bệnh), 大圈子// 小圈子 (không gian lớn nhỏ), 千里眼// 顺风耳 *thiên li nhãn, thuận phong nhĩ* (tai vách mạch rừng). Những tiêu đề này đều theo tiết tấu 3- 3, dễ đọc, dễ nghe và dễ nhớ, để lại ấn tượng khó quên cho người học. Nhờ đó mà trong quá trình thực hành nói, có thể dễ dàng vận dụng chêm ngôn như những câu “của miệng” trong dân gian, làm tăng tính khẩu ngữ của diễn đạt nói, tiếp cận được với người bản ngữ.

2.6. Tiêu đề sử dụng biện pháp tu từ, tạo tính hình tượng, như: 别挑花了眼 (Đừng chọn hoa cả mắt), 善待你的钱包 (thiện đãi hầu bao), 兴趣是最好的老师 (hứng thú là người thầy hay nhất). Những tiêu đề này lại mang tính hình tượng rất cao, vì bản thân nó đã mang tính chất ví von so sánh. Tiêu đề thứ nhất 挑花了眼 (chọn hoa cả mắt) đã vận dụng cách nói khoa trương, làm cho câu nói mang tính hình tượng, hơn hẳn so với cách nói thông thường tương ứng với nó “Chớ nên quá kén chọn”. Tiêu đề thứ hai 善待 *thiện đãi* (đối xử tốt) khiến người nghe có cảm giác “hầu bao/túi tiền” đã được người tiêu dùng coi như “người bạn chiến lược” của mình. So với lối nói thông thường tương ứng “dùng tiền đúng lúc, đúng chỗ/ biết cách tiêu tiền” thì tiêu đề này ngắn gọn, có sức thuyết phục cao hơn. Tiêu đề thứ ba thông qua động từ 是 *thị* (là) đóng vai trò là tiêu chí của phép ẩn dụ, *hứng thú* đã được ví với người thầy *hội đủ các phẩm chất giỏi chuyên môn, có phương pháp và nhiệt tình*. Tiêu đề đó chuyển tải một thông điệp *hứng thú là yếu tố vô cùng quan trọng trong quá trình học tập rèn luyện*,

*thầy cần tạo ra hứng thú cho trò và trò cần tạo ra hứng thú cho mình.*

Từ việc phân tích vai trò của các tiêu đề trên đây, có thể thấy, yếu tố văn ngôn không chỉ cần thiết trong diễn đạt viết mà còn có giá trị trong diễn đạt nói. Yếu tố ngôn ngữ viết được vận dụng hợp lý vào việc điều tiết ngôn ngữ nói, đồng thời sử dụng các ngữ cố định, điển cố, danh ngôn,... sẽ giúp cho diễn đạt nói mang tính bác học và có sức thuyết phục hơn.

### 3. Hệ quả sư phạm

Từ kết quả của việc phân tích đặc điểm và vai trò của các tiêu đề bài học thực hành nói tiếng Hán giai đoạn nâng cao, với tư cách là một cán bộ giảng dạy ngôn ngữ gắn với văn hóa, chúng ta càng cần phải nhận thức được vai trò của văn ngôn trong tiếng Hán hiện đại, việc vận dụng các yếu tố văn ngôn trong diễn đạt nói và viết là thường gặp từ trong giáo trình đến thực tiễn giao tiếp. Người biên soạn giáo trình đã dày công chọn lựa, đưa ra những tiêu đề hấp dẫn như vậy, người dạy và người học càng cần khai thác những điểm ngôn ngữ đó để nâng cao hiệu quả giờ học. Hơn ai hết, người giáo viên cần trau dồi, tích lũy cho mình những kiến thức văn ngôn cơ bản, từ đó có thể làm chủ được các hiện tượng ngôn ngữ của bài giảng và gợi mở cho người học nhận thức, lí giải và tiến tới vận dụng vào thực tiễn giao tiếp, nâng cao hiệu quả truyền và nhận thông tin.

Khai thác các yếu tố văn ngôn trong bài đọc là một trong những kĩ năng của người dạy, sao cho việc khai thác ấy vừa mang tính dẫn dắt, gợi mở, vừa ngắn gọn, rõ ràng, không ảnh hưởng đến thời gian và tiến độ bài giảng theo đường hướng tính giảng đa luyện mới thực sự phát huy hiệu quả.

Kết hợp các yếu tố ngôn ngữ với văn hóa, từ những câu danh ngôn, kinh điển, liên hệ trong chừng mực nhất định với những thường thức văn hóa, văn học cổ điển, đồng thời so sánh ngôn ngữ cổ kim trên các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp sẽ khiến cho bài giảng mang tính liên ngành, liên môn, gây được hứng thú và góp phần mở rộng không gian tri thức cho

người học. Tất cả nhằm làm cho giờ học với một mũi tên có thể trúng hai ba đích và sản phẩm đào tạo ra là những sinh viên vừa thông ngôn ngữ, vừa hiểu văn hóa và có kĩ năng vận dụng thành thục.

### 4. Kết luận

Từ việc phân tích đặc điểm tiêu đề của các chủ điểm và bài đọc trước hết là giáo trình điển đạt nói tiếng Hán giai đoạn trung cấp hiện hành, có thể thấy, phần lớn tiêu đề mang yếu tố văn ngôn, cụ thể là sử dụng thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ, các câu danh ngôn trong kinh điển. Ngoài ra, các tiêu đề còn chú ý vận dụng các thủ pháp tu từ và tổ hợp từ thành những câu mang sắc thái thơ cổ. Những tiêu đề đó vừa ngắn gọn, súc tích, vừa có tính tiết tấu, dễ đọc, dễ vận dụng vào diễn đạt nói, mang lại cảm nhận về vẻ đẹp âm nhạc cho người nghe. Đó là nền tảng để tạo nên sức hấp dẫn và có giá trị gợi mở cho người học tiếp cận với hình thức ngôn từ và nội dung bài học, đồng thời góp phần giúp người học tích lũy vốn từ vựng trên phương diện thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ,... có ý nghĩa thiết thực cho việc nâng cao năng lực diễn đạt nói.

Trong quá trình thực hiện bài giảng, người giáo viên cần tích cực khai thác các yếu tố văn ngôn, các thủ pháp tu từ ngay từ tiêu đề bài học, tạo sự mở đầu mang tính thuyết phục cao và gây hứng thú, tạo ấn tượng cho người học, góp phần làm cho nội dung bài giảng trở nên toàn diện, phong phú và có chiều sâu.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 李葆嘉、唐志超 (2001), *现代汉语规范词典*, 吉林大学出版社.
2. Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện, *Từ điển điển cố văn học trong nhà trường*, Nxb GD.
3. Lê Xuân Thọ (2011), *Tìm hiểu nghĩa của các yếu tố Hán Việt*, T/c Ngôn ngữ.
4. Cẩm Tú Tài, (2013), *Ngữ cố định chi bộ phận cơ thể trong tiếng Hán hiện đại- So sánh với tiếng Việt*, Nxb ĐHQGHN.
5. 李显明 (2012), *现代汉语中文言文典故*, 语文天地.